

Bản án số: 172/2024/HS-PT

Ngày: 24-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoài

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Công Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 04/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Thị T và đồng phạm; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 197/2023/HS-ST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Phạm Thị T, sinh năm 1997 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Bá S (đã chết) và bà Nguyễn Thị T1; chồng, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/02/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị S1 (đã chết); chồng Trần Gia P (đã chết năm 1988) và Phạm Bá S (đã chết năm 1998), có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1983 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/3/2023, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

3. Hoàng Ngọc T3, sinh năm 1998 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Xóm E, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Ngọc Đ và bà Trần Thị T4; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 150/2021/HS-ST ngày 28/12/2021 bị Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xử phạt 08 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”.

Bị cáo bị bắt ngày 14/4/2023 đến ngày 09/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh. Vắng mặt.

4. Đặng Đình Quang H, sinh năm 1995 tại Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Số A N, phường N, quận L, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Đình L và bà Hoàng Thị T5; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

5. Hồ Quốc T6, sinh năm 1990 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn X, xã K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Công nhân may; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Khắc T7 và bà Phan Thị M; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

6. Võ Tá Ú, sinh năm 1990 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Tá M1 và bà Đào Thị H1; vợ Lê Thị N và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo là Đảng viên, ngày 9/10/2023 Ủy ban kiểm tra huyện ủy C4, tỉnh Hà Tĩnh đã ra quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng đối với bị cáo; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

7. Đặng Thị H2, sinh năm 1978 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Xóm A, xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn H3 và bà Nguyễn Thị P1; chồng: Chưa có, có 01 con sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

8. Hoàng Hữu N1, sinh năm 1994 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa:

Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Hữu P2 và bà Nguyễn Thị T8; vợ Lò Thị Thanh M2; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

9. Trương Thị H4, sinh năm 1983 tại tỉnh Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn X, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Sỹ Q (đã chết) và bà Phạm Thị N2 (đã chết); chồng Phạm Trung K và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

10. Triệu Thị N3, sinh năm 1986 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Khu F, phường H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn T9 (đã chết) và bà Đào Thị T10; chồng Phạm Đức C và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

11. Nguyễn Thị Hoài T11, sinh năm 1995 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Viết C1 và bà Nguyễn Thị H5; chồng Nguyễn Văn T12 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

12. Lê Thị N4, sinh năm 1985 tại tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Xóm I, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn B (đã chết) và bà Phạm Thị T13; chồng Nguyễn Văn T14 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

13. Nguyễn Đức T15, sinh năm 1986 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Công nhân may; trình độ văn hóa: Lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức D và bà Nguyễn Thị Q1; vợ Phan Thị H6 và con có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

14. Nguyễn Văn D1, sinh năm 1983 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Thôn T, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị Q2 (đã chết); vợ Trần Thị N5 và

có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo T, T12:* Luật sư Nguyễn Phương Đại N6 và Luật sư Nguyễn Văn H7 thuộc Công ty L4; địa chỉ: A T, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo T11:* Luật sư Phan Đức H8 – Công ty L5, Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tầng C.301, tòa nhà S, C L, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo N4, N1, T15, D1, H5, N3, T14:* Luật sư Trần Văn D2 – Công ty L6, Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Lầu A, A N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Gia L1, sinh năm 1983 (đã chết năm 2021) cùng mẹ là Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966 và em cùng mẹ khác cha với L1 là Phạm Thị T, sinh năm 1997, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng thấy nhu cầu của nhiều người muốn sang nước ngoài trái phép nên đã tổ chức làm giấy tờ, hộ chiếu giả cho những người có nhu cầu đi nước ngoài trái phép để trục lợi. Trong năm 2017, L1 và T đã đăng thông tin trên mạng xã hội để những người trước đây đi lao động bên N5 bị trục xuất về nước liên hệ nhờ giúp đỡ làm hộ chiếu mang thông tin nhân thân người khác để tiếp tục xuất cảnh trái phép. Với phương thức, thủ đoạn là đứng ra liên hệ mượn chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của một số người sinh sống trên địa bàn huyện B, tỉnh Lâm Đồng chưa làm hộ chiếu lần nào, sau đó làm mờ hình ảnh, và hướng dẫn những người có nhu cầu liên hệ Công an cơ sở làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại CMND cho người cần làm hộ chiếu để xuất cảnh với thông tin nhân thân giả mạo. Sau khi có được CMND giả mạo với thông tin nhân thân người cho mượn đang cư trú tại B, tỉnh Lâm Đồng nhưng hình ảnh, dấu vân tay là của người địa phương khác thì sử dụng để đến Phòng Q3 Công an tỉnh L làm thủ tục xin cấp hộ chiếu giả mạo. Sau đó sử dụng hộ chiếu giả mạo thông tin nhân thân để xuất cảnh lao động trái phép tại Liên bang N cụ thể:

1. Đối với hành vi “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và hành vi “Làm và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” của Phạm Thị T:

Trước đây, Phạm Thị T đã sử dụng hộ chiếu thật để xuất cảnh sang Liên bang Nga lao động, do cư trú bất hợp pháp nên bị trục xuất về Việt Nam và biết rằng không thể sang lại N5 được với hộ chiếu của mình. Qua tìm hiểu T biết được muốn tiếp tục nhập cảnh vào Liên bang N phải sử dụng thông tin nhân thân của

những người chưa từng nhập cảnh vào nước này. Trong năm 2017, với phương thức, thủ đoạn mượn CMND, sổ hộ khẩu của người khác để làm thủ tục cấp đổi, cấp lại CMND với hình ảnh của mình sử dụng để làm hộ chiếu, Phạm Thị T đã mượn CMND của Trịnh Thị L2, sinh năm 1996, trú tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng sau đó T bỏ CMND vừa mượn được bỏ vào máy giặt để làm mờ ảnh và cầm CMND và Hộ khẩu của Trịnh Thị L2 đi xin cấp lại CMND mới và hộ chiếu mới với thông tin của Trịnh Thị L2 nhưng hình ảnh của T để xuất cảnh trái phép sang Liên bang N 03 lần, nhập cảnh về Việt Nam 03 lần thì bị phát hiện thu giữ hộ chiếu và lập biên bản vi phạm hành chính.

Khi xuất cảnh sang Nga, T đã đăng tải, chia sẻ thông tin lên trang mạng Facebook “Cộng đồng người Việt sinh sống tại Nga” thì được nhiều trường hợp lao động bên Nga, cư trú bất hợp pháp, bị trục xuất về Việt Nam biết đến nên đã liên hệ, trao đổi để T làm CMND và hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác. Sau khi những người có nhu cầu cần làm hộ chiếu với thông tin của người khác liên hệ với T, T đã trao đổi và tìm hiểu thông tin của những người cần làm hộ chiếu và liên hệ tìm những người có độ tuổi tương xứng với người cần làm hộ chiếu để mượn CMND và Sổ hộ khẩu. Sau đó, T hướng dẫn các trường hợp sinh sống tại nhiều tỉnh, thành phố đi vào tỉnh Lâm Đồng, đưa CMND mượn của người khác mà đã bị mờ hình ảnh (do T làm mờ hình ảnh), sổ hộ khẩu và hướng dẫn người làm CMND đến Công an thị trấn, Công an xã viết “*Đơn xin cấp đổi, cấp lại CMND*” với lý do CMND bị hư hỏng, bị mất và dán ảnh 3 x 4 lên tờ đơn. Khi có xác nhận của Công an cấp xã, T tiếp tục hướng dẫn những người này đến Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng để nộp hồ sơ, làm thủ tục xin cấp đổi, cấp lại CMND mới. T đứng ở ngoài đợi, còn người làm CMND đi vào trụ sở Công an huyện B để viết tờ khai CMND, kí tên, lăn tay hai ngón trỏ phải và trái trong tờ phôi CMND, chụp hình theo kích thước làm CMND và nhận giấy hẹn ra về. Khoảng vài ngày sau thì nhận được CMND với thông tin nhân thân người khác nhưng hình ảnh, dấu vân tay trong CMND là của người làm CMND. Sau đó T đã dẫn những trường hợp này đến Phòng Q3 - Công an tỉnh L để nộp hồ sơ xin cấp hộ chiếu. T đứng ở ngoài còn những người này vào và tự viết thông tin trong tờ khai, ký tên, chụp hình, sau đó cung cấp CMND, sổ hộ khẩu để cán bộ Công an tiếp nhận hồ sơ tiến hành đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong CMND, sổ hộ khẩu. Sau thời gian từ 10 đến 15 ngày thì nhận hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để sử dụng xuất cảnh trái phép.

Trong năm 2017, T đã có hành vi mượn CMND, sổ hộ khẩu của 06 người dân tại huyện B gồm: Phạm Văn M3, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú: Thôn D, L, B, Lâm Đồng; Phan Văn N7, sinh năm 1986, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xa L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nguyễn Thị Hà T16, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Vũ Hải H9, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú: Tổ C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Mai Thế L3, sinh

năm 1993, hộ khẩu thường trú: Tổ A, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng và Đỗ Văn H10, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng để tổ chức cho 06 người ở địa phương khác có nhu cầu làm hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác đến Lâm Đồng làm CMND giả mạo và được cấp hộ chiếu giả mạo để xuất cảnh trái phép đã thu lợi số tiền bất chính là 98.000.000 đồng gồm: Đặng Đình Quang H, sinh năm 1995, hộ khẩu thường trú: Số A, phường N, quận L, Thành phố Hà Nội; Võ Tá Ú, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; Đặng Thị H2, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: Xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; Hoàng Ngọc T3, sinh năm 1998, hộ khẩu thường trú: Xóm E, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Hồ Quốc T6, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: X, xã K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Hoàng Hữu N1, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú: Xóm B, thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Đối với hành vi “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” của Nguyễn Thị T1.

Trong năm 2017, Nguyễn Thị T1 đã liên hệ mượn chứng minh nhân dân (CMND) và sổ hộ khẩu của 02 người dân sinh sống tại huyện B, tỉnh Lâm Đồng là: Phan Văn N7, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng và Mai Thế L3, hộ khẩu thường trú: Tổ A, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng sau đó đưa lại cho Phạm Thị T (là con gái ruột của T1) để T liên hệ, tổ chức cho những người có nhu cầu làm CMND và hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để sử dụng xuất cảnh trái phép. Khi thực hiện hành vi tham gia giúp sức cho T, bị cáo T1 đã được L1 và T nói cho biết mục đích mượn CMND, sổ hộ khẩu để đưa cho những trường hợp khi lao động bên Liên bang N bị trục xuất về Việt Nam, họ không thể sử dụng thông tin nhân thân thật để xuất cảnh, muốn tiếp tục xuất cảnh phải sử dụng thông tin nhân thân của người khác, chưa xuất cảnh lần nào, cùng độ tuổi để làm thủ tục cấp hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác. Tuy nhận thức được việc làm của L1 và T là hành vi vi phạm pháp luật nhưng bị cáo T1 đã tham gia tích cực giúp sức trong việc tìm kiếm CMND, sổ hộ khẩu của những người dân tại B để đưa lại cho L1 và T.

Ngoài ra, Nguyễn Thị T1 còn mượn 03 CMND, sổ hộ khẩu của Hoàng Thị T17, Hoàng Lương T18, Ngô Quốc H11 sau đó đưa lại cho Trần Gia L1 để đưa cho các trường hợp làm hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác. Do Trần Gia L1 (là con trai ruột của T1, đã chết năm 2021), Cơ quan điều tra không thể làm rõ được trách nhiệm hình sự mà T1 phải chịu với vai trò đồng phạm cùng L1.

3. Đối với hành vi “Làm và sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức” của Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Võ Tá Ú, Đặng Thị H2, Hoàng Hữu N1, Nguyễn Thị Hoài T11, Nguyễn Đức T15, Triệu Thị N3, Trương Thị H4, Lê Thị N4, Nguyễn Văn D1.

Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15 và Nguyễn Văn D1 đã từng sử dụng Hộ chiếu mang tên thật để xuất khẩu lao động và du học tại Liên Bang N nhưng do cư trú bất hợp pháp nên bị trục xuất về Việt Nam và bị cấm nhập cảnh tại Nga. Trong năm 2017, do có nhu cầu xuất cảnh sang Nga để làm việc, qua tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook vào trang “Cộng đồng người Việt tại Nga”, biết Facebook “Gia Long” của Trần Gia L1, sinh năm 1983, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng có thể hiện một số bình luận liên quan đến việc làm hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác nên đã liên hệ và được L1 đồng ý giúp làm hộ chiếu với số tiền khoảng 1.200 USD/ người. Sau đó, Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15 và Nguyễn Văn D1 gặp Trần Gia L1 và Phạm Thị T (là em gái của L1) và được L1 và T hướng dẫn và trực tiếp dẫn đi tới Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện B, tỉnh Lâm Đồng để viết đơn xác nhận xin cấp CMND mới theo các thông tin nhân thân của những người có tên trong Chứng minh nhân dân đã bị làm mờ hình ảnh hoặc thông tin trong sổ hộ khẩu do Trần Gia L1 và Phạm Thị T đã cung cấp. Sau khi có giấy xác nhận xin cấp Chứng minh nhân dân mới, Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15 và Nguyễn Văn D1 tiếp tục được L1 và T hướng dẫn đến Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng và trực tiếp điền thông tin vào tờ khai CMND điền thông tin trong chứng minh nhân dân của người khác nhưng dán ảnh và lặn tay của mình và nộp cho Công an huyện B, tỉnh Lâm Đồng để được cấp Chứng minh nhân dân mới, cụ thể: Hoàng Ngọc T3 được cấp Chứng minh nhân dân mới mang tên Vũ Hải H9, sinh ngày 30/12/1994; hộ khẩu thường trú: Tổ C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Đặng Đình Quang H được cấp CMND mang tên Phạm Văn M3, sinh ngày 07/7/1994, hộ khẩu thường trú: Xã B, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Hồ Quốc T6 được cấp CMND mang tên Mai Thế L3, sinh ngày 16/01/1993; hộ khẩu thường trú: Tổ C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Đặng Thị H2 được cấp CMND mang tên Nguyễn Thị Hà T16, sinh ngày 01/01/1982, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Hoàng Hữu N1 được cấp CMND mang tên Đỗ Văn H10, sinh ngày 15/6/1990, hộ khẩu thường trú: Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Trương Thị H4 được cấp CMND mang tên Trình Nhức K1, sinh ngày 08/9/1986, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Triệu Thị N3 được cấp CMND mang tên Đinh Thị T19, sinh ngày 20/01/1993, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nguyễn Thị Hoài T11 được cấp CMND mang tên Vi Thị N8, sinh ngày 03/12/1999, hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Lê Thị N4 được cấp CMND mang tên Phạm Thị X, sinh ngày 06/8/1994, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nguyễn Đức T15 được cấp CMND

mang tên Bùi Xuân C3, sinh ngày 04/11/1980, hộ khẩu thường trú: Thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; Nguyễn Văn D1 được cấp CMND mang tên Đặng Quốc T20, sinh ngày 08/9/1986, hộ khẩu thường trú: Thôn D, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Sau đó, T3, H, T20, H2, N1, H4, N3, T11, N4, T15 và D1 tiếp tục đến Phòng Q3 Công an tỉnh L lấy tờ khai chưa có nội dung xin cấp hộ chiếu, tiếp tục viết thông tin nhân thân trên CMND đã được cấp và chụp ảnh 3x4 của mình để dán vào tờ khai, sau đó nộp vào Phòng Quản lý xuất nhập cảnh và đã được cấp Hộ chiếu mới với mục đích để xuất cảnh làm việc tại Liên bang N, cụ thể:

Hoàng Ngọc T3 đã được cấp CMND số 250952760 và Hộ chiếu số C3710136 do Cục Q4 cấp ngày 23/8/2017 mang tên Vũ Hải H9 (hình ảnh, dấu vân tay là của T3). Sau đó, T3 đã sử dụng hộ chiếu mang thông tin của Vũ Hải H9 làm thủ tục xin cấp Visa và đã xuất cảnh thành công sang Nga. Đến năm 2018, T3 sử dụng hộ chiếu để nhập cảnh về Việt Nam thì bị Cơ quan Công an phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh và thu giữ hộ chiếu, CMND mang tên Vũ Hải H9. Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 22/2018/P6/QĐ-XPHC ngày 06/12/2018 với số tiền 35.000.000 đồng về hành vi “Giả mạo hồ sơ để được cấp hộ chiếu”, T3 đã chấp hành nộp phạt. Ngày 09/3/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 36/QĐ-HB đối với T3.

Đặng Đình Quang H đã được cấp CMND mang tên Phạm Văn M3 và Hộ chiếu số C3524300 do Cục Q4 cấp ngày 20/6/2017 mang tên Phạm Văn M3 (hình ảnh, dấu vân tay là của H). H đã sử dụng hộ chiếu mang thông tin của Phạm Văn M3 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 06/12/2017 khi đang làm thủ tục xuất cảnh sang Nga thì bị Công an Cửa khẩu sân bay Quốc tế T23 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh và thu giữ hộ chiếu mang tên Phạm Văn M3. Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 211/2018, ngày 22/11/2018 với số tiền 4.000.000 đồng về hành vi “Sử dụng hộ chiếu với thông tin người khác”, H đã chấp hành nộp phạt. Ngày 10/4/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 49/QĐ-HB đối với H.

Hồ Quốc T6 đã được cấp CMND số 251061545 và Hộ chiếu số C3717826 do Cục Q4 cấp ngày 16/8/2017 mang tên Mai Thế L3 (hình ảnh, dấu vân tay là của T6). T6 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Mai Thế L3 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 15/11/2017 khi đang làm thủ tục xuất cảnh sang Nga thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ Chứng minh nhân dân và hộ chiếu mang tên Mai Thế L3. Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 62/QĐ-XPHC ngày 12/02/2020 với số tiền 35.000.000 đồng về hành vi “Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu”, T6 đã chấp hành nộp phạt. Ngày 09/3/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 37/QĐ-HB đối với T6.

Võ Tá Ú đã được cấp CMND số 251249882 và Hộ chiếu số C3717825 do Cục Q4 cấp ngày 16/8/2017 mang tên Phạm Văn N9 (hình ảnh, dấu vân tay là của Ú). Ú đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Phạm Văn N9 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 15/01/2018 khi đang làm thủ tục xuất cảnh sang Nga thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ chứng minh nhân dân và hộ chiếu mang tên Phạm Văn N9. Úy chưa bị các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

Đặng Thị H2 đã được cấp CMND mang tên Nguyễn Thị Hà T16 và Hộ chiếu số C3653308 do Cục Q4 cấp ngày 13/7/2017 mang tên Nguyễn Thị Hà T16 (hình ảnh, dấu vân tay là của H2). H2 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Nguyễn Thị Hà T16 làm thủ tục xin cấp visa và ngày 15/11/2017 H2 đã xuất cảnh thành công sang Nga, ngày 04/12/2022 khi nhập cảnh về lại Việt Nam thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị Hà T16 và lập biên bản vi phạm hành chính số 0768/22/VNNC/BB-VPHC về hành vi “Sử dụng hộ chiếu mang thông tin của người khác”, H2 chưa bị cơ quan chức năng ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Hoàng Hữu N1 đã được cấp CMND số 2511262206 và Hộ chiếu số C3921008 do Cục Q4 cấp ngày 27/9/2017 mang tên Đỗ Văn H10 (hình ảnh, dấu vân tay là của N1). N1 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Đỗ Văn H10 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 11/11/2017 xuất cảnh sang Nga. Đến ngày 21/10/2018, N1 sử dụng thông tin thật của N1 để nhập cảnh về Việt Nam. Tại Công văn số 1449/PA08 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q3 cung cấp thông tin Hoàng Hữu N1 đã thực hiện hành vi giả mạo hồ sơ để được cấp Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu mang thông tin nhân dân của Đỗ Văn H10. Nghiệp chưa bị các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

Trương Thị H4 đã được cấp CMND mang tên Trình Nhúc Kéo và Hộ chiếu số C3760124 do Cục Q4 cấp ngày 08/8/2017 mang tên Trình Nhúc K1 (hình ảnh, dấu vân tay là của H4). H4 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của T18 Nhúc Kéo làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 15/11/2017 đã xuất cảnh thành công sang Nga, ngày 28/3/2022 khi sử dụng hộ chiếu nhập cảnh về lại Việt Nam thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ hộ chiếu mang tên Trình Nhúc K1 (H4 đã để lại CMND mang tên Trình Nhúc Kéo bên Nga). Huyền chưa bị các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

Triệu Thị N3 đã được cấp CMND số 250924137 và Hộ chiếu số C3246209 do Cục Q4 cấp ngày 26/4/2017 mang tên Đinh Thị T19 (hình ảnh, dấu vân tay là của N3). N3 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Đinh Thị T19 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 29/6/2017 N3 đã xuất cảnh thành công sang Nga, ngày

14/9/2019 khi nhập cảnh về lại Việt Nam thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ hộ chiếu mang, CMND tên Đinh Thị Tuyết . Ngày 27/9/2019, Triệu Thị N3 đã bị Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 337/QĐ-XPHC với số tiền 35.000.000 đồng về hành vi “Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu”, N3 chưa chấp hành. Ngày 09/3/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 35/QĐ-HB đối với N3.

Nguyễn Thị Hoài T11 đã được cấp CMND số 2501229279 và Hộ chiếu số C3139744 do Cục Q4 cấp ngày 30/3/2017 mang tên Vi Thị N8 (hình ảnh, dấu vân tay là của T11). T11 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Vi Thị N8 làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 14/8/2017 khi đang sử dụng hộ chiếu làm thủ tục xuất cảnh thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ hộ chiếu, CMND mang tên Vi Thị N8. Ngày 10/10/2017, Nguyễn Thị Hoài T11 đã bị Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 167 với số tiền 35.000.000 đồng về hành vi “Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu”, T11 chưa chấp hành. Ngày 09/3/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 38/QĐ-HB đối với T11.

Lê Thị N4 đã được cấp CMND mang tên Phạm Thị X và Hộ chiếu số C3356818 do Cục Q4 cấp mang tên Phạm Thị X (hình ảnh, dấu vân tay là của N4). N4 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Phạm Thị X làm thủ tục xin cấp Visa và ngày 19/9/2017 đã xuất cảnh thành công sang Nga. Năm 2019 khi nhập cảnh về lại Việt Nam thì bị Công an Cửa khẩu C5 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác để xuất cảnh, đã thu giữ hộ chiếu, CMND mang tên Phạm Thị X. N4 chưa bị các cơ quan chức năng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

Nguyễn Đức T15 đã được cấp CMND số 25047016 và Hộ chiếu số C2745560 do Cục Q4 cấp ngày 24/01/2017 mang tên Bùi Xuân C3 (hình ảnh, dấu vân tay là của T15). T15 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Bùi Xuân C3 làm thủ tục xin cấp Visa, khi đang làm thủ tục xuất cảnh thì bị Cục Q4 Bộ Q4 phát hiện sử dụng hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác, đã thu giữ hộ chiếu, CMND mang tên Bùi Xuân C3. Ngày 27/9/2019, Nguyễn Đức T15 đã bị Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 224/QĐ-XPHC với số tiền 35.000.000 đồng về hành vi “Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu”, T15 đã chấp hành nộp phạt. Ngày 09/3/2023, Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính số 34/QĐ-HB đối với T15.

Nguyễn Văn D1 đã được cấp CMND và Hộ chiếu số C2939065 do Cục Q4 cấp ngày 04/3/2017 mang tên Đặng Quốc T20 (hình ảnh, dấu vân tay là của D1). T15 đã sử dụng Hộ chiếu mang thông tin của Đặng Quốc T20 làm thủ tục xin cấp Visa và xuất cảnh sang Nga thành công. Đến ngày 24/11/2020, khi đang sử dụng

hộ chiếu nhập cảnh về Việt Nam đã bị Công an cửa khẩu H12 phát hiện, lập biên bản thu giữ hộ chiếu mang thông tin của Đặng Quốc T20. Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định xử phạt hành chính số 118/2021 ngày 14/5/2021 với số tiền 4.000.000 đồng về hành vi “Sử dụng hộ chiếu của người khác để xuất cảnh”, D1 chưa chấp hành nộp phạt. Ngày 02/8/2023, Cơ quan ANĐT - Công an tỉnh L có Công văn đề nghị Cục Q4 Bộ Q4 ra Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt hành chính đối với D1.

Kết luận giám định:

Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh L đã ra các Quyết định trưng cầu giám định về việc giám định, so sánh, đối chiếu mẫu dấu vân tay, mẫu chữ viết, chữ ký của các trường hợp đã làm thủ tục xin cấp hộ chiếu với thông tin nhân thân của người khác; mẫu dấu chữ ký, dấu tên, dấu tròn trên giấy chứng minh nhân dân với mẫu dấu vân tay trên CMND thu được, chữ viết, chữ ký trên tờ khai xin cấp hộ chiếu; giấy biên nhận thu thập được từ Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội và Phòng Quản lý xuất cảnh nhập cảnh Công an tỉnh L.

Kết luận giám định số 2001/KL-KTHS ngày 15/02/2023; Kết luận giám định số 204 ngày 23/3/2023; Kết luận giám định số 274/KL-KTHS ngày 10/4/2023; Kết luận giám định số 382/KL-KTHS ngày 28/4/2023; Kết luận giám định số 464/KL-KTHS ngày 18/5/2023; Kết luận giám định số 470/KL-KTHS ngày 22/6/2023; Kết luận giám định số 739/KL-KTHS ngày 12/7/2023 kết luận như sau:

- Dấu vân tay trên tờ khai chứng minh nhân dân mang thông tin Trịnh Thị L2, sinh năm 1998, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng so với dấu vân tay của Phạm Thị T, sinh năm 1997, trú tại L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trịnh Thị L2, sinh năm 1998, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị T, sinh năm 1997, trú tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 250952760 tên Vũ Hải H9 so với dấu vân tay của Hoàng Ngọc T3 trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Dấu vân tay in trên Tờ khai chứng minh nhân dân số 952760 họ tên Vũ Hải H9, sinh ngày 30/12/1994 do Công an tỉnh L cấp ngày 21/8/2017 so với dấu vân tay của Hoàng Ngọc T3, sinh ngày 15/4/1998, hộ khẩu thường trú: Xóm E, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An in trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Vũ Hải H9 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170822038” so với chữ viết, chữ

ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản tự khai ngày 30/11/2022 của Hoàng Ngọc T3 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 251061545 mang tên Mai Thế L3 so với dấu vân tay của Hồ Quốc T6, sinh ngày 26/5/1990, hộ khẩu thường trú: X, xã K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Mai Thế L3 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170814050” so với chữ viết, chữ ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản tự khai ngày 03/12/2022 của Hồ Quốc T6 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 251249882 mang tên Phan Văn N7 so với dấu vân tay của Võ Tá Ú, sinh ngày 12/12/1990, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phan Văn N7 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170814029” so với chữ viết, chữ ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản tự khai ngày 01/12/2022 của Võ Tá Ú do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 251229279 mang tên Vi Thị N8 so với dấu vân tay của Nguyễn Thị Hoài T11, sinh ngày 16/9/1995, hộ khẩu thường trú: Thôn E, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Vi Thị N8 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170121003” so với chữ viết, chữ ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản tự khai ngày 02/12/2022 của Nguyễn Thị Hoài T11 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 250474016 mang tên Bùi Xuân C3 so với dấu vân tay của Nguyễn Đức T15, sinh ngày 10/3/1986, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Dấu vân tay trên Tờ khai chứng minh nhân dân số 474016 họ tên Bùi Xuân C3, sinh ngày 04/11/1980 do Công an tỉnh L cấp ngày 14/01/2017 so với dấu vân tay của Nguyễn Đức T15, sinh ngày 10/3/1986, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình in trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra. Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Bùi Xuân C3 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170327016” so với chữ viết, chữ ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản tự khai ngày 02/12/2022 của Nguyễn Đức T15 do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân số 250924137 mang tên Đinh Thị T19 so với dấu vân tay của Triệu Thị N3, sinh ngày 04/8/1986, hộ khẩu thường trú: Khu F, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Đinh Thị T19 trên “Tờ khai dùng cho công dân Việt Nam đề nghị cấp, sửa đổi hộ chiếu phổ thông ở trong nước” và “Giấy biên nhận số LD3170424017” so với chữ viết, chữ ký trong biên bản thu thập mẫu chữ ký, bản ảnh nhận dạng có nội dung “Lời trình bày” là chữ viết do Triệu Thị N3 viết ra ghi ngày 28/11/2022 do cùng một người ký và viết ra.

- “Dấu vân tay trên trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Nguyễn Thị Hà T16, sinh ngày 01/01/1982 so với dấu vân tay của Đặng Thị H2, sinh ngày 10/8/1978, hộ khẩu thường trú: Xóm A, xã M, huyện Đ, tỉnh Nghệ An trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Hà T16 dưới mục “người khai tên” trong “Tờ khai chứng minh nhân dân” so với chữ ký, chữ viết trong mẫu so sánh thu thập được ngày 08/3/2023 là do Đặng Thị H2 viết ra; “Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Hà T16 trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Đặng Thị H2 trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Phạm Văn M3, sinh ngày 07/7/1994, hộ khẩu thường trú: Xã B' Lá, huyện B, tỉnh Lâm Đồng so với dấu vân tay của Đặng Đình Quang H, sinh ngày 25/3/1995, hộ khẩu thường trú: Số A, phường N, quận L, Thành phố Hà Nội trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phạm Văn M3 trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Đặng Đình Quang H trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Đặng Quốc T20, sinh ngày 08/9/1986, hộ khẩu thường trú: Xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng so với dấu vân tay của Nguyễn Văn D1, sinh ngày 10/9/1983, hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Đặng Quốc T20 trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn D1 trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Phạm Thị X, sinh ngày 06/8/1994, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng do Công an tỉnh L so với dấu vân tay của Lê Thị N4, sinh ngày 12/01/1985, trú tại: Xóm I, thôn P, xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và

chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phạm Thị X trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Lê Thị N4 trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Trình Nhúc K1, sinh ngày 08/9/1986, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng so với dấu vân tay của Trương Thị H4, sinh ngày 09/7/1983, hộ khẩu thường trú: X, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trình Nhúc K1, sinh năm 1986, hộ khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Trương Thị H4, sinh năm 1983, hộ khẩu thường trú X, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” mang thông tin Đỗ Văn H10, sinh ngày 15/6/1990, hộ khẩu thường trú: Tổ G, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng so với dấu vân tay của Hoàng Hữu N1, sinh ngày 08/7/1994, trú tại: T, Q, huyện T, tỉnh Hải Dương trên mẫu thu thập được là dấu vân tay của cùng một người in ra; Chữ viết phần nội dung và chữ ký, chữ viết ghi họ tên Đỗ Văn H10, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: Tổ G, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng trên các tài liệu cần giám định “Tờ khai xin cấp hộ chiếu” và “Giấy biên nhận” với chữ ký, chữ viết của Hoàng Hữu N1, sinh năm 1994, trú tại: T, Q, huyện T, tỉnh Hải Dương trên các tài liệu mẫu so sánh thu thập được do cùng một người ký và viết ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “*CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * CÔNG AN T. LÂM ĐỒNG” trên các mẫu cần giám định (Giấy chứng minh nhân dân số 251249882 họ tên Phan Văn N7, sinh ngày 04/6/1986, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (mẫu dấu tròn dùng để đóng trên giấy CMND vào năm 2017 của Công an tỉnh L) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu chữ ký và dấu tên “Bùi Văn S2” trên các mẫu cần giám định (chứng minh nhân dân số 251249882 họ tên Phan Văn N7, sinh ngày 04/6/1986, hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) và dấu tên có cùng nội dung trên mẫu so sánh (hình dấu chữ ký, dấu tên của đồng chí Bùi Văn S2 – Giám đốc Công an tỉnh L) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu chữ ký và dấu tên “Bùi Văn S2” trên các mẫu cần giám định (CMND số 251229279 mang tên Vi Thị N8; CMND số 251061545 mang tên Mai Thế L3; CMND số 250952760 mang tên Vũ Hải H9; CMND số 250474016 mang tên Bùi Xuân C3; CMND số 250924137 mang tên Đinh Thị T19) so với hình dấu chữ ký và dấu tên có cùng nội dung trên mẫu so sánh (mẫu chữ ký, dấu tên của

đồng chí Bùi Văn S2 – Giám đốc Công an tỉnh L) là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “*CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * CÔNG AN T. LÂM ĐỒNG” trên các mẫu cần giám định (CMND số 251229279 mang tên Vi Thị N8; CMND số 251061545 mang tên Mai Thế L3; CMND số 250952760 mang tên Vũ Hải H9; CMND số 250474016 mang tên Bùi Xuân C3; CMND số 250924137 mang tên Đinh Thị T19) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh (mẫu dấu tròn dùng để đóng trên giấy CMND vào năm 2017 của Công an tỉnh L).

Cáo trạng 31/CT-VKSLĐ-P1 ngày 15/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự và tội “Làm và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Nguyễn Thị T1 về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Võ Tá Ú, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15 và Nguyễn Văn D1 về tội “Làm và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 97/2023/HSST ngày 22/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

- Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38, Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 06 (sáu) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Buộc bị cáo phải chấp hành chung của hai tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 27/02/2023.

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 24/3/2023.

- Tuyên bố các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 mỗi bị cáo 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, bị cáo Hoàng Ngọc T3 được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/4/2023 đến ngày 09/5/2023.

Ngoài ra bản án còn xử lý vật chứng, tuyên án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 23/11/2023 các bị cáo Lê Thị N4, Trương Thị H4, Nguyễn Thị Hoài T11, Nguyễn Văn D3, Triệu Thị N3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo.

- Ngày 23/11/2024 bị cáo Hồ Quốc T6, Hoàng Hữu N1, Đặng Đình Quang H, Hoàng Ngọc T3 kháng cáo xin được hưởng án treo.

- Ngày 23/11/2023 bị cáo Võ Tá Ú kháng cáo xin hình phạt hành chính.

- Ngày 27/11/2023 bị cáo Đặng Thị H2 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, xin phạt hành chính hoặc cải tạo không giam giữ.

- Ngày 01/12/2023 các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo không thắc mắc, khiếu nại bản án sơ thẩm và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T1, giảm hình phạt cho bị cáo từ 06 – 09 tháng tù; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1, giảm hình phạt cho mỗi bị cáo 06 tháng tù.

- Người bào chữa cho các bị cáo T, T1 xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo tham gia với vai trò giúp sức trong vụ án, đã nộp tiền khắc phục hậu quả, mong Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo mức án thấp nhất.

- Người bào chữa cho bị cáo T11: Thống nhất với tội danh nhưng khung hình phạt của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T11 là chưa phù hợp, bị cáo

không phạm tội nhiều lần nên đề nghị xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ mới như phát hiện tội phạm tại thị xã B, tỉnh Quảng Bình; giúp đỡ đồng bào bão lụt; được các cơ quan khen thưởng ghi nhận việc hoạt động từ thiện của bị cáo... Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, h, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử bị cáo dưới khung và cho bị cáo được hưởng án treo.

- Người bào chữa cho các bị cáo N4, N1, T15, D1, H4, N3, T6: Thống nhất tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, các bị cáo đều có tình tiết giảm nhẹ gia đình có công với cách mạng, hoàn cảnh gia đình khó khăn, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị cáo Hoàng Ngọc T3 có đơn xin hoãn phiên tòa, xét thấy sự vắng mặt của bị cáo không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan, căn cứ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Căn cứ lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra và xét xử sơ thẩm cùng lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Phạm Thị T đã mượn CMND của Trịnh Thị L2 trú tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng đem về làm mở ảnh và cầm CMND và Hộ khẩu của Trịnh Thị L2 đi xin cấp lại CMND mới và hộ chiếu mới với thông tin của Trịnh Thị L2 nhưng hình ảnh của T để xuất cảnh trái phép sang Liên bang N 03 lần, nhập cảnh về Việt Nam 03 lần thì bị phát hiện thu giữ hộ chiếu và lập biên bản vi phạm hành chính.

Khi xuất cảnh sang Nga, T đã đăng tải, chia sẻ thông tin lên trang mạng Facebook “Cộng đồng người Việt sinh sống tại Nga” với nội dung giới thiệu có thể làm hộ chiếu với thông tin người khác để xuất cảnh để những người có nhu cầu cần làm hộ chiếu với thông tin của người khác liên hệ với T. Phạm Thị T bằng thủ đoạn đã mượn Chứng minh nhân dân và Hộ khẩu của 06 người dân trên địa bàn huyện B, tỉnh Lâm Đồng để tổ chức cho 06 người gồm: Đặng Đình Quang H, Võ Tá Ú, Đặng Thị H2, Hoàng Ngọc T3, Hồ Quốc T6 và Hoàng Hữu N1 và hưởng lợi bất chính với số tiền 98.000.000 đồng. Đối với Nguyễn Thị T1 đã được L1 và T nói cho biết mục đích mượn CMND, sổ hộ khẩu để đưa cho những trường hợp khi lao động bên Liên bang N bị trục xuất về Việt Nam, họ không thể sử dụng thông tin nhân thân thật để xuất cảnh, muốn tiếp tục xuất cảnh phải sử dụng thông tin nhân thân của người khác, chưa xuất cảnh lần nào, cùng độ tuổi để làm thủ tục

cấp hộ chiếu với thông tin nhân thân người khác nhưng vẫn tham gia tích cực giúp sức trong việc tìm kiếm CMND, sổ hộ khẩu của những người dân tại huyện B để đưa lại cho L1 và T để tổ chức cho hai người là Hồ Quốc T6 và Võ Tá Ú để những người này được cấp CMND và Hộ chiếu giả với mục đích để nhập cảnh vào Nga trái phép.

Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15 và Nguyễn Văn D1 là những đối tượng thuộc diện cấm nhập cảnh lại Liên bang N5 nhưng do vẫn muốn được xuất cảnh sang Nga lao động nên đã trực tiếp liên hệ với L1 và T để làm hộ chiếu với thông tin của người khác để xuất cảnh sang Nga. Sau đó, T đưa CMND đã mượn của người khác mà đã bị mờ hình ảnh (do T làm mờ hình ảnh), sổ Hộ khẩu cho các bị cáo này và trực tiếp dẫn đi làm CMND và xin cấp Hộ chiếu với thông tin, nhân thân của người khác. Sau khi được cấp hộ chiếu giả mạo nhân thân người khác, các bị cáo đã sử dụng để nhập cảnh vào Liên bang N5 thì bị Cơ quan chức năng phát hiện và lập biên bản vi phạm hành chính.

Đôi chiếu lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các biên bản hỏi cung bị can, biên bản lấy lời khai, bản tự khai, có đủ căn cứ kết luận cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015; tuyên bố các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ của các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T1, Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1: Đơn kháng cáo của các bị cáo gửi trong hạn luật định và đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác, xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính nhà nước về lĩnh vực xuất nhập cảnh, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần có mức án nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, đối với các bị cáo phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” thì thấy rằng bị cáo Phạm Thị T là người chủ mưu, phạm tội 02 lần nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 36 tháng tù, các bị cáo còn lại bị xử phạt 30 tháng tù là quá nghiêm khắc nên cần giảm hình phạt cho các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp.

Xét kháng cáo của các bị cáo Võ Tá Ú, Trương Thị H4, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4 và Nguyễn Văn D1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ; trong đó bị cáo Võ Tá Ú xuất trình đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, có bố ruột là ông Võ Tá M1 là thương binh, bác ruột là ông Võ Tá S3 là Liệt sĩ, cậu ruột ông Đào Xuân T21 là Liệt sĩ, ngoài ra còn xuất trình hồ sơ bệnh án bị rối loạn phân liệt cảm xúc loại trầm cảm; bị cáo Phan Thị Hoài T22 xuất trình giấy xác nhận của Công an thị xã B, tỉnh Quảng Bình trong việc phát hiện tội phạm, giúp đỡ đồng bào bão lụt, được khen thưởng trong các hoạt động từ thiện quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và đủ điều kiện được hưởng án treo nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ú, H4, T22, N4, D1. Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Hoàng Hữu N1, Đặng Thị H2, Nguyễn Đức T15, Triệu Thị N3 thì các bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên không đủ điều kiện được hưởng án treo theo Điều 65 Bộ luật Hình sự; đối với tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T22 đề nghị xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 và áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là không phù hợp theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự và mục 5 Nghị quyết 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khách thể các bị cáo xâm phạm là trật tự quản lý hành chính của nhà nước nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại giai đoạn sơ thẩm, các bị cáo Phạm Thị T, Nguyễn Thị T1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xuất trình tình tiết giảm nhẹ đã nộp tiền khắc phục một phần hậu quả nhưng mức hình phạt mà Tòa án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đối với bị cáo T1 (là mẹ của bị cáo T) tham gia với vai trò giúp sức không đáng kể, trong vụ án bị cáo chỉ mượn giấy tờ là chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để đưa cho bị cáo T và không được hưởng lợi gì nên

Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm hình phạt cho bị cáo T1.

[4] Về án phí: Bị cáo Phạm Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, các bị cáo khác không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị T; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị T1, Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị T 06 (sáu) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Buộc bị cáo phải chấp hành chung của hai tội là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 27/02/2023.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 24/3/2023.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Hoàng Ngọc T3 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/4/2023 đến ngày 09/5/2023 vào thời gian chấp hành hình phạt tù).

Xử phạt bị cáo Đặng Đình Quang H 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Hồ Quốc T6 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Đặng Thị H2 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu N1 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Triệu Thị N3 bị cáo 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T15 bị cáo 24 (hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt các bị cáo Võ Tá Ú, Trương Thị H4, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Văn D1 mỗi bị cáo 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (24/9/2024).

Giao bị cáo Võ Tá Ú cho Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; giao bị cáo Trương Thị H4 cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; giao bị cáo Nguyễn Thị Hoài T11 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình; giao bị cáo Lê Thị N4 cho Ủy ban nhân dân xã P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; giao bị cáo Nguyễn Văn D1 cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự (đã giải thích chế định án treo cho các bị cáo).

2. Căn cứ Điều 135 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án. Buộc bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000đ án phí hình sự

phúc thẩm; các bị cáo Nguyễn Thị T1, Hoàng Ngọc T3, Đặng Đình Quang H, Hồ Quốc T6, Đặng Thị H2, Võ Tá Ú, Hoàng Hữu N1, Trương Thị H4, Triệu Thị N3, Nguyễn Thị Hoài T11, Lê Thị N4, Nguyễn Đức T15, Nguyễn Văn D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Vụ GDKT I – TANDTC (01);
- Phòng KTNV&THA (02);
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng PV06-CA tỉnh Lâm Đồng (01);
- TAND huyện Bảo Lâm (28);
- VKSND huyện Bảo Lâm (01);
- Cơ quan CSĐT CA huyện Bảo Lâm (01);
- Cơ quan THAHS CA huyện Bảo Lâm (01);
- Bị cáo (14); Nhà tạm giữ (02);
- Người bào chữa (04);
- Hồ sơ THAHS (04);
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Duy Hoài

